

Số: 1029 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 577/TTr-TNMT ngày 15/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy mạ Nhật - Việt” tại lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy mạ Nhật - Việt

1.2. Chủ cơ sở: Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2400573464 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/11/2011 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/3/2021.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số mã số dự án 9855448007 do Ban quản

lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/11/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 07/9/2017.

1.5. Mã số thuế: 2400573464

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Mạ điện ly, mạ không điện ly, sơn điện ly.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích 20.000 m².

- Quy mô, công suất của cơ sở:

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Quy mô của cơ sở: 10.500 tấn sản phẩm/năm, gồm:

++ Mạ điện ly: 4.500 tấn/năm (*chi tiết: Mạ kẽm 1.000 tấn/năm; mạ niken 500 tấn/năm; mạ nhôm 500 tấn/năm; mạ crôm 500 tấn/năm; mạ hợp kim các loại 2.000 tấn/năm*).

++ Mạ không điện ly: 1.000 tấn/năm.

++ Sơn điện ly: 5.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy mạ Nhật-Việt” tại lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam làm Chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy mạ Nhật-Việt” tại lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-TNMT ngày 23/6/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

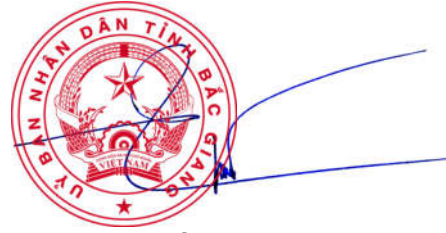
Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên; UBND thị trấn Nénh; Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LDVP (CVP), TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, KTN Việt Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 23m³/ngày đêm và nước thải sản xuất phát sinh sau khi xử lý qua các cụm bể xử lý nước thải sản xuất tập trung tổng công suất 677 m³/ngày đêm của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất sau khi xử lý tại hệ thống lọc nước R (nước Recycle – Nước tẩy rửa) được tuần hoàn cấp lại xưởng sản xuất để rửa hàng.

- Cơ sở đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Trám theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại khu công nghiệp Đình Trám số 30/2020/HĐKT/XLNTĐT ngày 07/7/2020 đã ký với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Bắc Giang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đình Trám và là đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh và nước thải nhà bếp sau khi qua song chắn rác sẽ theo đường ống uPVC D150 dài khoảng 246m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 23m³/ngày đêm.

* Nước thải sản xuất:

- Tại cụm bể xử lý nước thải chứa Niken công suất 132m³/ngày đêm: Nước thải chứa Niken được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 130m ở xưởng 1 (từ dây chuyền mạ Niken, mạ niken không điện ly 1, mạ hợp kim các loại) và 55m ở xưởng 2 (từ dây chuyền mạ niken không điện ly 2, sơn điện ly) về cụm bể xử lý.

- Tại cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m³/ngày đêm, gồm:

+ Nước thải chứa Cr^{6+} (của dây chuyền mạ Crôm 1 và mạ Crôm 2) được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 150m về cụm bể xử lý nước thải chứa Cr^{6+} công suất 18m³/ngày đêm, sau đó theo đường ống PVC D50 có chiều dài 20 m về cụm bể xử lý nước thải AA7.

+ Nước thải chứa axit, kiềm phát sinh từ dây chuyền mạ nhôm lưu lượng tối đa 47m³/ngày đêm được thu gom theo đường ống PVC D50 có tổng chiều dài 225m (trong đó đường ống PVC D50 thu gom nước thải tại xưởng 1 có chiều dài 160m; tại xưởng 2 có chiều dài 65m) về cụm bể xử lý nước thải AA7.

- Tại cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m³/ngày đêm, gồm:

+ Nước thải chứa Cr^{3+} (của dây chuyền mạ kẽm và mạ Niken) được thu gom theo đường ống PVC D50 có tổng chiều dài 175m về cụm bể xử lý nước thải chứa Cr^{3+} công suất 103 m³/ngày đêm sau đó theo đường ống PVC D50 có chiều dài 55 m về cụm bể xử lý nước thải AA10.

+ Nước thải chứa Cyanua (CN) phát sinh từ dây chuyền mạ hợp kim các loại được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 120 m về cụm bể xử lý nước thải Cyanua (CN) có công suất 28,8 m³/ngày đêm sau đó theo đường ống PVC D50 có chiều dài 20m về cụm bể xử lý nước thải AA10.

+ Nước thải ở xưởng 1 có lưu lượng tối đa 100m³/ngày đêm (từ dây chuyền mạ hợp kim các loại, mạ kẽm, mạ niken không điện ly 1, mạ Niken) được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 120m và nước thải ở xưởng 2 có lưu lượng tối đa 50 m³/ngày đêm (từ dây chuyền Sơn điện ly, mạ kẽm lồng quay, mạ niken không điện ly 2) được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 65m về cụm bể xử lý nước thải AA10.

- Nước thải tại hệ thống lọc nước R (nước Recycle - Nước tẩy rửa) công suất 240 m³/ngày đêm: Nước thải từ xưởng 1 (từ dây chuyền mạ nhôm 1, mạ kẽm, mạ Niken) với lưu lượng tối đa 30m³/ngày đêm được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 115m và nước thải từ xưởng 2 (từ dây chuyền sơn điện ly, mạ kẽm lồng quay, mạ niken không điện 2, mạ nhôm 2) có lưu lượng tối đa 10m³/ngày đêm được thu gom theo đường ống PVC D50 có chiều dài 45m về hệ thống lọc nước R.

Toàn bộ nước thải sản xuất sau xử lý (tại cụm bể xử lý nước thải chứa Niken công suất 132m³/ngày đêm, cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m³/ngày đêm và cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m³/ngày đêm) và nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 23m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Trám, huyện Việt Yên để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

tập trung công suất 23m³/ngày đêm: Nước thải (từ các nhà vệ sinh, từ nhà ăn) → Ngăn xử lý yếm khí → Ngăn xử lý hiếu khí 1 → Ngăn xử lý hiếu khí 2 → Ngăn lắng và khử trùng (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 23 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Hóa chất khử trùng Clo viên 0,5 kg/tháng; Vật liệu sử dụng: Giá thể 1 m³/năm.

* Nước thải sản xuất:

- Cụm bể xử lý nước thải chứa Niken

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý nước thải chứa Niken có công suất 132 m³/ngày đêm (với lưu lượng xả thải lớn nhất khi nhà máy hoạt động ổn định khoảng 30m³/ngày đêm): Nước thải (chứa Niken (Ni)) → Bể chứa nước thô Ni → Bể phản ứng Ni → Bể điều chỉnh pH → Bể nhận Ni → Bể đông tụ Ni → Bể lắng đọng Ni → Tháp lọc Ni → Bể trung hòa Ni → Bể xả 2 ngăn (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế của cụm bể xử lý: 132 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng (Javel) 37 kg/ngày, tương đương 1110 kg/tháng; Hóa chất xử lý CaCl₂: 5kg/ngày, tương đương 150 kg/tháng; Hóa chất trợ lắng (Polymer): 80 g/ngày, tương đương 2,4 kg/tháng.

- Cụm bể xử lý nước thải chứa Cr³⁺

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý nước thải chứa Cr³⁺ có công suất 103 m³/ngày đêm (với lưu lượng xả thải lớn nhất khi nhà máy hoạt động ổn định khoảng 20m³/ngày đêm): Nước thải (chứa Cr³⁺) → Bể chứa nước thô Cr³⁺ → Bể phản ứng Cr³⁺ → Bể điều chỉnh pH Cr³⁺ → Bể nhận Cr³⁺ → Bể lắng đọng Cr³⁺ → Tháp lọc Cr³⁺ → Bể trung hòa Cr³⁺ → Bể nước đo lưu lượng 1 → Bể khử Nitơ → Bể xử lý lắng sinh học → Bể tiếp nhận nước xử lý sinh học → Cụm bể xử lý nước thải AA10 → Bể xả 2 ngăn (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế của cụm bể xử lý: 103 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất xử lý CaCl₂: 10 kg/ngày, tương đương 300 kg/tháng; Hóa chất trợ lắng (Polymer): 150 g/ngày, tương đương 4,5 kg/tháng; Hóa chất xử lý CH₃OH: 1,2 lít/ngày, tương đương 36,0 lít/tháng.

- Cụm bể xử lý nước thải chứa Cr⁶⁺

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý nước thải chứa Cr⁶⁺ có công suất 18 m³/ngày đêm (với lưu lượng xả thải lớn nhất khi nhà máy hoạt động ổn định khoảng 12m³/ngày đêm): Nước thải chứa Cr⁶⁺ → Bể chứa nước thô Cr⁶⁺ →

Bể xử lý Cr^{6+} → Bể nhận Cr^{6+} → Cụm bể xử lý nước thải AA7 → Bể xả 2 ngăn (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế của cụm bể xử lý: 18 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất xử lý NaHSO_3 : 12 kg/ngày, tương đương 360,0 kg/tháng.

- Cụm bể xử lý nước thải AA7

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m³/ngày đêm (thu gom, xử lý nước thải sau cụm bể xử lý nước thải Cr^{6+} với lưu lượng tối đa 18m³/ngày đêm; Nước thải chứa axit, kiềm phát sinh từ dây chuyền mạ nhôm, mạ không điện ly, sơn điện ly, mạ kẽm, mạ kẽm-niken lồng quay lưu lượng tối đa 47m³/ngày đêm): Nước thải → Bể chứa nước AA7 → Bể phản ứng AA7 → Bể điều chỉnh pH AA7 → Bể nhận AA7 → Bể lắng đọng AA7 → Tháp lọc AA7 → Bể xả 2 ngăn (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → đầu nối với hạ tầng KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế của cụm bể xử lý: 192 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất xử lý PAC: 10 kg/ngày, tương đương 300,0 kg/tháng; Hóa chất trợ lắng (Polymer): 200 g/ngày, tương đương 6,0 kg/tháng.

- Cụm bể xử lý nước thải Cyanua (CN)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý nước thải Cyanua (CN) có công suất 28,8 m³/ngày đêm (với lưu lượng xả thải lớn nhất khi nhà máy hoạt động ổn định khoảng 15m³/ngày đêm): Nước thải (chứa cyanua) → Bể chứa nước thô cyanua → Bể phản ứng cyanua 1 → Bể phản ứng cyanua 2 → Bể phân tách cyanua → Bể tiếp nhận cyanua → Cụm bể xử lý nước thải AA10 → Bể xả 2 ngăn (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế của cụm bể xử lý: 28,8 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất xử lý (Javel): 80 kg/ngày, tương đương 2400 kg/tháng; Hóa chất xử lý NaHSO_3 : 4 kg/ngày, tương đương 120 kg/tháng.

- Cụm bể xử lý nước thải AA10

+ Tóm tắt quy trình công nghệ cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m³/ngày đêm (thu gom, xử lý nước thải chứa axit, kiềm phát sinh từ dây chuyền mạ Niken không điện ly; Mạ Niken; mạ hợp kim các loại lưu lượng tối đa 150m³/ngày đêm; nước thải sau cụm bể xử lý nước thải cyanua (CN) có lưu lượng tối đa 15m³/ngày đêm; Nước thải sau cụm bể xử lý Cr^{3+} có lưu lượng tối đa 25m³/ngày đêm): Nước thải (AA10) → Bể chứa nước thô AA10 → Bể phản ứng AA10 → Bể điều chỉnh pH AA10 → Bể nhận AA10 → Bể lắng đọng

AA10→ Tháp lọc AA10 → Bể điều chỉnh pH AA10→ Bể xả 2 ngăn (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)→ Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Đình Trám.

+ Công suất thiết kế của cụm bể xử lý: 353 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất xử lý MgCl₂: 38 kg/ngày, tương đương 1140 kg/tháng; Hóa chất trợ lắng (Polymer): 300 g/ngày, tương đương 9,0 kg/tháng.

- Hệ thống lọc nước R (nước Recycle - Nước tẩy rửa): Nước thải R (từ quá trình tẩy rửa) → Bể nước thải R → Bể lọc than, cát, sỏi → Bể lọc Ion 1 → Bể lọc Ion 2 → Bể lọc Ion 3 → Bể chứa nước R → được tuần hoàn cấp lại xưởng sản xuất để rửa hàng.

+ Công suất thiết kế của hệ thống lọc nước R: 240 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl 30%: 143kg/ngày; NaOH 25%: 430 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và các cụm bể xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và các cụm bể xử lý nước thải sản xuất theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc..

* Biện pháp ứng phó

- Phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hoặc các cụm bể xử lý nước thải sản xuất để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hoặc các cụm bể xử lý nước thải sản xuất:

Phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hoặc các cụm bể xử lý nước thải sản xuất khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hoặc các cụm bể xử lý nước thải sản xuất được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 23m³/ngày đêm: Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nhà máy mạ Nhật – Việt” tại Giấy xác nhận số 2684/GXN-TNMT ngày 08/12/2017 nên Chủ cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm.

- Nước thải sản xuất sau khi xử lý qua hệ thống lọc nước R (nước Recycle - Nước tẩy rửa) được tuần hoàn cấp lại xưởng sản xuất để rửa hàng nên chủ cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm.

- Đối với các cụm bể xử lý nước thải sản xuất tập trung có tổng công suất 677 m³/ngày đêm: Do có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận số 2684/GXN-TNMT ngày 08/12/2017 xác nhận việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nhà máy mạ Nhật - Việt” nên chủ cơ sở tiến hành vận hành thử nghiệm đối với 3 cụm bể xử lý nước thải sản xuất tập trung có tổng công suất 677 m³/ngày đêm, cụ thể:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

03 cụm bể xử lý nước thải sản xuất tập trung có tổng công suất 677 m³/ngày đêm, trong đó:

- Cụm bể xử lý nước thải chứa Niken có công suất 132 m³/ngày đêm.

- Cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m³/ngày đêm.

- Cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 03 vị trí nước thải đầu vào, cụ thể:

+ 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải chứa Niken có công suất 132 m³/ngày đêm.

+ 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m³/ngày đêm.

- 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m³/ngày đêm.

- 01 vị trí nước thải đầu ra tại bể xả 2 ngăn trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đình Trám.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Màu	Pt/Co	150
2	pH	-	5,5 đến 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Chì	mg/l	0,5
7	Cadimi	mg/l	0,1
8	Crom (VI)	mg/l	0,1
9	Crom (III)	mg/l	1
10	Đồng	mg/l	2
11	Kẽm	mg/l	3
12	Niken	mg/l	0,5
13	Sắt	mg/l	5
14	Tổng xianua	mg/l	0,1
15	Tổng phenol	mg/l	0,5
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
17	Sulfua	mg/l	0,5
18	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
19	Tổng Nitơ	mg/l	40
20	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
21	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất giám sát	Thông số giám sát
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất		
1	- 03 vị trí nước thải đầu vào (01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử	Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể	pH, màu, Chất

	lý nước thải chứa Niken có công suất 132 m ³ /ngày đêm; 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m ³ /ngày đêm; 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m ³ /ngày đêm)	nếu sau: + Lần 1: Ngày 03/10/2023 + Lần 2: Ngày 17/10/2023 + Lần 3: Ngày 30/10/2023 + Lần 4: Ngày 15/11/2023 + Lần 5: Ngày 02/12/2023	rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ (20 ⁰ C), Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Chì, Đồng, Kẽm, Niken, Sắt, Amoni, tổng Dầu mỡ khoáng, Sunfua, tổng Cyanua, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, tổng phenol, Coliform.
2	01 vị trí nước thải đầu ra tại bể xả 2 ngăn trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đình Trám.		
II Giai đoạn vận hành ổn định			
1	03 vị trí nước thải đầu vào (01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải chứa Niken có công suất 132 m ³ /ngày đêm; 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải AA7 có công suất 192 m ³ /ngày đêm; 01 vị trí nước thải đầu vào tại cụm bể xử lý nước thải AA10 có công suất 353 m ³ /ngày đêm)	- Tiến hành lấy mẫu đơn 1 lần: Ngày 03/01/2024	pH, màu, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ (20 ⁰ C), Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Chì, Đồng, Kẽm, Niken, Sắt, Amoni, tổng Dầu mỡ khoáng, Sunfua, tổng Cyanua, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, tổng phenol, Coliform.
2	01 vị trí nước thải đầu ra tại bể xả 2 ngăn trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đình Trám.	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; lấy 7 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 03/01/2024 + Lần 2: Ngày 04/01/2024 + Lần 3: Ngày 05/01/2024 + Lần 4: Ngày 06/01/2024	

		+ Lần 5: Ngày 08/01/2024 + Lần 6: Ngày 09/01/2024 + Lần 7: Ngày 10/01/2024	
--	--	--	--

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ nhôm 1 (AR-1) tại xưởng 1.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crôm 1 (HCr-1) tại xưởng 1
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crôm 2 (HCr-2) tại xưởng 1
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ các dây chuyền: mạ kẽm, mạ niken, mạ hợp kim các loại, mạ niken không điện ly 1 tại xưởng 1.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ phòng phân tích Lab.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ khu xử lý nước thải sản xuất
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ các dây chuyền: Mạ nhôm 2, mạ niken không điện ly 2, sơn điện ly, mạ kẽm-niken lồng quay tại xưởng 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	Địa điểm
Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ nhôm 01 (AR-1)	X = 2351048; Y = 409511	Vị trí xả khí thải của cơ sở tại lô E2-E3 khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn
Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ Crôm 01 (HCr-1)	X = 2351055; Y = 409513	
Dòng khí	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống	X = 2351079;	

thải số 03	xử lý khí thải dây chuyền mạ Crôm 02 (HCr-2)	Y = 409518	Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ kẽm, mạ niken, mạ hợp kim các loại, mạ niken không điện ly 1 tại xưởng 1	X = 2350942; Y = 409524	
Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm Lab	X= 2352029; Y = 408488	
Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu xử lý nước thải sản xuất	X = 2352028; Y = 408480	
Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các dây chuyền: Mạ nhôm 2, mạ niken không điện ly 2, sơn điện ly, mạ kẽm-niken lồng quay tại xưởng 2	X = 2352028; Y = 408482	

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000m³/giờ, tương đương 480.000 m³/ngày đêm.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200m³/giờ, tương đương 172.800 m³/ngày đêm.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200m³/giờ, tương đương 172.800 m³/ngày đêm.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 81.500m³/giờ, tương đương 1.956.000 m³/ngày đêm.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày đêm.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 600 m³/giờ, tương đương 14.400 m³/ngày đêm.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.500 m³/giờ, tương đương 1.452.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian làm việc của nhà máy (làm việc 24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn hiện hành là QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	
3	Axit Clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	
4	HF	mg/Nm ³	20	
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	
6	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
7	Nitơ oxit, NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	850	
8	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50	
9	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30	
10	Hydrocacbon (C _x H _y)	mg/Nm ³	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ nhôm 1 (AR-1): Dòng khí thải phát sinh được thu gom từ các miệng thu khí trên thành bể qua hệ thống chụp hút bằng nhựa kích thước 1200mmx100mmx200mm (08 chụp) và đường ống nhánh dẫn khí D140 có tổng chiều dài 28m (08 ống nhánh D140 mỗi ống có chiều dài 4m/1 ống) rồi qua đường ống chính dẫn khí thải D450 có chiều dài 36m và D600 có chiều dài 4m dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ nhôm 1 công suất 20.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crôm 1 (HCr-1): Dòng khí thải phát sinh sẽ được thu gom từ các miệng thu khí trên thành bể qua hệ thống chụp hút bằng nhựa PVC dày 8mm có kích thước 700mmx100mmx200mm (4 chụp) và theo các đường ống nhánh dẫn khí D250 có tổng chiều dài 16m (04 ống nhánh D250 mỗi ống có chiều dài 4m/1 ống) rồi qua đường ống dẫn khí thải D450 có

chiều dài 5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ Crôm 1 công suất 7.200 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crôm 2 (HCr-2) tại xưởng 1: Dòng khí thải phát sinh sẽ được thu gom từ các chụp hút bằng nhựa PVC dày 10mm kích thước 700mmx100mmx200mm (tổng có 4 chụp) đặt trên miệng thành bể để thu khí thải vào đường ống nhánh dẫn D200 bằng nhựa PVC dày 8mm có tổng chiều dài 16m (04 ống nhánh D200 mỗi ống có chiều dài 4m/1 ống) rồi qua đường ống chính dẫn khí thải D450 có chiều dài 5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ Crôm 2 công suất 7.200 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ các dây chuyền: mạ kẽm, mạ niken, mạ hợp kim các loại, mạ niken không điện ly 1 tại xưởng 1: Dòng khí thải phát sinh sẽ được thu gom thông qua 04 hệ thống chụp hút và đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm được thu gom từ các chụp hút có kích thước 700mmx100mmx200mm (14 chụp hút bằng nhựa PCV dày 8mm) bố trí trên miệng các bể mạ để thu khí trên thành bể vào đường ống nhánh dẫn khí D250 có tổng chiều dài 56m (có 14 ống nhánh, mỗi ống nhánh cho chiều dài là 4m/1 ống) qua đường ống chính dẫn khí thải D1000 có chiều dài 26m sau đó kết nối vào đường ống thu gom chính D1200 có chiều dài 5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/giờ.

+ Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken không điện ly 1 được thu gom từ các chụp hút có kích thước 1000mmx100mmx200mm (11 chụp hút bằng nhựa PCV dày 8mm) bố trí trên miệng các bể mạ để thu khí trên thành bể vào đường ống nhánh dẫn khí D150 có tổng chiều dài 44m (có 11 ống nhánh, mỗi ống nhánh cho chiều dài là 4m/1 ống) qua đường ống dẫn khí thải chính D1000 có chiều dài 26m sau đó kết nối vào đường ống thu gom chính D1200 có chiều dài 5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/giờ.

+ Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ hợp kim các loại được thu gom từ các chụp hút có kích thước 800mmx100mmx200mm (6 chụp hút bằng nhựa PCV dày 8mm) bố trí trên miệng các bể mạ để thu khí trên thành bể vào đường ống nhánh dẫn khí D150 có tổng chiều dài 24m (có 6 ống nhánh, mỗi ống nhánh cho chiều dài là 4m/1 ống) qua đường ống dẫn khí thải chính D1000 có chiều dài 16,782m sau đó kết nối vào đường ống thu gom chính D1200 có chiều dài 5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/giờ.

+ Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken không điện ly được thu gom từ các chụp hút có kích thước 2000mmx100mmx200mm (14 chụp hút bằng nhựa PCV dày 8mm) bố trí trên miệng các bể mạ để thu khí trên thành bể vào đường ống nhánh dẫn khí D250 có tổng chiều dài 56m (có 14 ống nhánh, mỗi ống nhánh cho chiều dài là 4m/1 ống) qua đường ống dẫn khí thải chính D1000

có chiều dài 26m sau đó kết nối vào đường ống thu gom chính D1200 có chiều dài 5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ phòng phân tích Lab: Dòng khí thải phát sinh sẽ được thu gom từ các miệng thu khí qua đường ống nhánh dẫn khí bằng nhựa PVC D150 có chiều dài 6m (3 ống, mỗi ống có chiều dài 2m/1 ống) rồi qua đường ống dẫn khí thải chính bằng nhựa PVC D150 có chiều dài 6m dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng phân tích Lab công suất 4.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ khu xử lý nước thải sản xuất: Dòng khí thải phát sinh sẽ được thu gom từ các bể xử lý phát sinh khí thải và các bể hóa chất bằng hệ thống ống hút khí thải bằng nhựa PVC D50 có chiều dài 16m (8 ống hút khí thải, mỗi ống có chiều dài 2m/ống) rồi qua đường ống dẫn khí thải bằng nhựa PVC D200 có chiều dài 20m và đường ống dẫn khí thải bằng nhựa PVC D300 có chiều dài 30m dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu xử lý nước thải công suất 600 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ các dây chuyền: Mạ nhôm 2, mạ niken không điện ly 2, sơn điện ly, mạ kẽm-niken lồng quay tại xưởng 2: Dòng khí thải phát sinh sẽ được thu gom bằng hệ thống các chụp hút bằng nhựa PVC dày 8mm có kích thước 1150mmx100mmx200mm (12 chụp hút) đặt trên miệng bể để thu gom khí thải vào đường ống nhánh dẫn khí D200 bằng nhựa PVC dày 8mm có tổng chiều dài 18m (12 ống, mỗi ống có chiều dài 1,5m/1 ống) rồi qua đường ống dẫn khí thải D1000 bằng nhựa PVC dày 8mm dài 20m đến đường ống D1200 dài 5m và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 60.500 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ nhôm 1 (AR-1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải=> Chụp hút khí + Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% (có sử dụng các búp phun hóa chất và quả cầu nhựa làm tăng khả năng tiếp xúc giữa hóa chất và khí thải) => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 20.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 4kg/tháng

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom 1 (HCr-1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Khí thải=> Chụp hút khí + Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: công suất 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 1kg/tháng

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crôm 2 (HCr-2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Khí thải=> Chụp hút khí + Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 1kg/tháng

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các dây chuyền: Mạ kẽm, mạ niken, mạ hợp kim các loại, mạ niken không điện ly 1 tại xưởng 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Khí thải=> Chụp hút khí + Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% (có sử dụng các búp phun hóa chất và quả cầu nhựa làm tăng khả năng tiếp xúc giữa hóa chất và khí thải) => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 81.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 12kg/tháng.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ phòng phân tích Lab:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Khí thải=> Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 0,2kg/tháng

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Khí thải=> Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 0,12kg/tháng

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các dây chuyền: Mạ nhôm 2, mạ

niken không điện ly 2, sơn điện ly, mạ kẽm-niken lồng quay tại xưởng 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Khí thải=> Chụp hút + Đường ống dẫn khí=> Tháp hấp thụ bằng NaOH 0,2% (có sử dụng các béc phun hóa chất và quả cầu nhựa làm tăng khả năng tiếp xúc giữa hóa chất và khí thải) => Quạt hút ly tâm => Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 60.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: NaOH 99% : 12kg/tháng.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa:

- Luôn dự trữ trong kho của cơ sở đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

* Biện pháp ứng phó:

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm đối với 08 hệ thống xử lý khí thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành đối với 08 hệ thống xử lý khí thải (theo Giấy xác nhận số 2684/GXN-TNMT ngày 08/12/2017), gồm:

TT	Tên hệ thống	Lưu lượng hiện tại (m ³ /h)	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
1	Dây chuyền mạ nhôm 1	15.480	20.000
2	Dây chuyền mạ kẽm	23.263	81.500
3	Dây chuyền mạ niken	15.552	
4	Dây chuyền mạ hợp kim các loại	12.240	
5	Dây chuyền mạ niken không điện	5.820	
6	Dây chuyền mạ Crôm 1	2.994	7.200
7	Dây chuyền mạ Crôm 2	3.204	7.200
8	Dây chuyền mạ Niken không điện	7.460	9.630

- Do hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh tại xưởng 1 công suất 81.500 m³/h (thu gom khí thải từ dây chuyền mạ kẽm, mạ Niken, mạ hợp kim các loại, mạ niken không điện ZR-1) có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận số 2684/GXN-TNMT ngày 08/12/2017 xác nhận việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nhà máy mạ Nhật – Việt” (tại xưởng 1 đầu nối hệ thống hút khí thải của dây chuyền mạ Niken không điện ly 1: 7.460 m³/h vào hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/h để xử lý nên chủ cơ sở tiến hành vận hành thử nghiệm lại đối với hệ thống xử lý khí thải công suất 81.500 m³/giờ.

- Chủ cơ sở thực hiện lắp đặt mới hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất tại xưởng 2 công suất 60.500 m³/giờ (thu gom khí thải từ dây chuyền mạ nhôm 2, mạ niken không điện ly 2, sơn điện ly, kẽm-niken lồng quay) nên chủ cơ sở tiến hành vận hành thử nghiệm đối với hệ thống thu gom, xử lý khí thải công suất 60.500 m³/giờ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 công suất 81.500 m³/giờ (thu gom từ dây chuyền mạ kẽm, khí thải dây chuyền mạ Niken, Khí thải dây chuyền mạ hợp kim các

loại, Khí thải dây chuyền mạ niken không điện ly 1).

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 công suất 60.500 m³/giờ (thu gom, xử lý khí thải cho các dây chuyền sản xuất tại xưởng 2 bao gồm: thu gom khí thải từ dây chuyền mạ nhôm 2, mạ niken không điện ly 2, sơn điện ly, kẽm-niken lồng quay).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí tại 02 ống thoát khí thải sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất			
1	02 vị trí tại 02 ống thoát khí thải sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải	bụi tổng, CO, Zn, NO _x , SO ₂ , HF, H ₂ S, H ₂ SO ₄ , HCl, CxHy.	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 03/10/2023 + Lần 2: Ngày 17/10/2023 + Lần 3: Ngày 30/10/2023 + Lần 4: Ngày 15/11/2023 + Lần 5: Ngày 02/12/2023	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT
II	Giai đoạn vận hành ổn định			
1	02 vị trí tại 02 ống thoát khí thải sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải	bụi tổng, CO, Zn, NO _x , SO ₂ , HF, H ₂ S, H ₂ SO ₄ , HCl, CxHy.	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; lấy 7 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 03/01/2024 + Lần 2: Ngày 04/01/2024 + Lần 3: Ngày 05/01/2024 + Lần 4: Ngày 06/01/2024 + Lần 5: Ngày 08/01/2024 + Lần 6: Ngày 09/01/2024 + Lần 7: Ngày 10/01/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 10 nguồn, gồm:

- Nguồn số 1: Khu vực dây chuyền mạ nhôm 1 (AR-1)
- Nguồn số 2: Khu vực dây chuyền mạ Crôm 1 (HCr-1)
- Nguồn số 3: Khu vực dây chuyền mạ Crôm 2 (HCr-2)
- Nguồn số 4: Khu vực dây chuyền mạ Niken
- Nguồn số 5: Khu vực dây chuyền mạ hợp kim các loại
- Nguồn số 6: Khu vực dây chuyền mạ Kẽm
- Nguồn số 7: Khu vực dây chuyền mạ Niken không điện ly 1
- Nguồn số 8: Khu vực phòng thí nghiệm (phòng Lab)
- Nguồn số 9: Khu vực xử lý nước thải
- Nguồn số 10: Khu vực xưởng 2

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến
trục 107⁰, múi chiếu 3⁰):

TT	Vị trí phát sinh	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
I	Xưởng 1	
1	Khu vực dây chuyền mạ nhôm 1 (AR-1)	X = 2350936; Y = 409515
2	Khu vực dây chuyền mạ Crôm 1 (HCr-1)	X = 23551052; Y = 409516
3	Khu vực dây chuyền mạ Crôm 2 (HCr-2)	X = 2351085; Y = 409521
4	Khu vực dây chuyền mạ Niken	X = 2350942; Y = 409526
5	Khu vực dây chuyền mạ hợp kim các loại	X = 2350892; Y = 409496
6	Khu vực dây chuyền mạ Kẽm	X = 2350939; Y = 409520
7	Khu vực dây chuyền mạ Niken không điện ly 1	X = 2352013; Y = 408465

II Khu vực phòng thí nghiệm và khu xử lý nước thải		
1	Khu vực phòng thí nghiệm (phòng Lab)	X = 2352036; Y = 408477
2	Khu vực xử lý nước thải	X = 2352033; Y = 408483
III Xưởng 2		
1	Khu vực xưởng 2	X = 2352067; Y = 409515

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	1,4m/s ²	1,4m/s ²	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn, giảm rung chấn được lắp tại chân của máy móc, thiết bị.

- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.

- Sử dụng đệm chống ồn, giảm rung chấn được lắp tại chân của máy móc, thiết bị.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	220
2	Bao bì bằng nhựa thải	4.096
3	Bao bì mềm thải	2.409
4	Bùn thải (m ³)	89.800
5	Axit thải	165.518
6	Giấy mài, đá cắt	52
7	Găng tay, giẻ lau dính hóa chất	1.722
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	13
Tổng		263.830

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 25kg/ngày với thành phần thải chủ yếu các loại phế phẩm kim loại, nhựa, gỗ hộp, gỗ dán, gỗ vụn, bìa, giấy...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 50 kg/ngày với thành phần chất thải chủ yếu như túi nilông, thức ăn thừa,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 20 thùng rác chuyên dụng có nắp đậy bằng nhựa dung tích 3 lít/thùng đặt tại các chuyên sản xuất để thu gom các găng tay dính thành phần nguy hại; 06 thùng loại 5 lít/thùng đặt tại phòng thí nghiệm và khu vực xử lý nước thải để thu gom các loại bao bì dính thành phần nguy hại; 08 thùng loại 80 lít/thùng đặt trong

kho chứa để lưu giữ các loại chất thải sau khi thu gom từ các khu vực phát sinh về kho chứa. Toàn bộ các thùng chứa chất thải đều được dán mã, nhãn mác cho từng loại theo đúng quy định. Riêng dầu thải được lưu chứa trong thùng phuy sắt dung tích khoảng 200 lít, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại. Các can hóa chất trống được để trên palet. Nền kho được phủ chống thấm có rãnh thu gom nước, dầu, hóa chất khi xảy ra sự cố.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 50 m² (dài x rộng = 5 x 10m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: Mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Cửa ra vào có rãnh thu gom chất lỏng phòng ngừa sự cố tràn. Chiều cao công trình 4,4m.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất khoảng 01 ngày/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không bố trí thiết bị lưu chứa. Do đặc thù hoạt động của cơ sở chất thải rắn sản xuất thông thường phát sinh chủ yếu bao bì carton, panet hỏng; bao bì nilon được thu gom trực tiếp về kho chứa chất thải sản xuất thông thường.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho chứa chất thải sản xuất: 15 m² (kích thước 3x5m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng cạnh kho chứa chất thải sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho xây dựng khép kín, tường bao gạch bao quanh, nền ổ bê tông cao 15cm so với cos nền sân đường nội bộ, mái tôn, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 2,6m.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất khoảng 01 tuần/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 12 thùng nhựa chứa rác dung tích 3 lít/thùng có nắp đậy ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất; 06 thùng rác có dung tích 20lít/thùng có nắp đậy đặt tại nhà ăn,...; 07 xe chứa chất thải sinh hoạt có dung tích 500lít/xe đặt tại khu vực kho chứa.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích: 15 m² (kích thước 3x5m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng cạnh kho chứa chất thải sản xuất thông thường của nhà máy.

- Kết cấu, cấu tạo của kho: Kho xây dựng khép kín, nền ổ bê tông cao 15cm so với cos nền sân đường nội bộ, mái tôn, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra

vào, chiều cao công trình 2,6m.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyên và xử lý theo đúng quy định với tần suất khoảng 01 ngày/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động cơ sở khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Surteckariya Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện cơ sở.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh tại cơ sở để đưa về hệ thống xử lý nước thải/cụm bể xử lý nước thải của cơ sở đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Đình Trám đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của cơ sở để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 577/TTr-TNMT ngày 15/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở./.